

Phụ lục

BẢNG XẾP LOẠI, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢI QUYẾT TTHC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA
LIÊN THÔNG THÁNG 4 NĂM 2025 (Số liệu thống kê ngày 05/5/2025)

(Ban hành kèm theo Văn bản số /UBND-VP7 ngày /5/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình)

CẤP TỈNH

TT	Tên cơ quan/đơn vị	Công khai, minh bạch (%)	Tiến độ giải quyết đúng hạn (%)	Dịch vụ công trực tuyến (%)		Mức độ hài lòng (%)	Số hóa hồ sơ (%)	Điểm trung bình đạt được	Tổng hợp xếp loại
				Hồ sơ trực tuyến (%)	Thanh toán trực tuyến				
1	Sở Tư pháp	53,1	92,46	0,3	50	100	10,5	51,06	Trung bình
2	Sở Xây dựng	100	77,12	46,1	6,67	95,2	53,3	63,07	Trung bình
3	Sở Khoa học và Công nghệ	100	95,45	42,9	100	70,9	10,9	70,03	Khá
4	Sở Nội vụ	100	80,94	24,4	81,58	96,1	26,1	68,19	Trung bình
5	Sở Văn hóa và Thể thao	100	67,12	36	100	89,4	38,9	71,90	Khá
6	Sở Tài chính	100	85,56	37,5	100	98,2	30,2	75,24	Khá
7	Sở Y tế	100	77,35	70,6	96,88	92,6	62,6	83,34	Tốt
8	Sở Công Thương	12,9	88,1	97,2	87,5	96,8	78,5	76,83	Khá
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	84,97	84,3	100	98,1	68,3	89,28	Tốt
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	100	81,47	4,3	36,97	88,6	20,5	55,31	Trung bình
11	Sở Du lịch	58,3	63,64	71,4	100	90,2	57,8	73,56	Khá
12	Ban QL Khu các KCN	100	90,91	30	100	91,7	39,2	75,30	Khá

CẤP HUYỆN

TT	Tên cơ quan/đơn vị	Công khai, minh bạch (%)	Tiến độ giải quyết đúng hạn (%)	Dịch vụ công		Mức độ hài lòng (%)	Số hóa hồ sơ (%)	Điểm trung bình đạt được	Tổng hợp xếp loại
				Hồ sơ trực tuyến (%)	Thanh toán trực tuyến				
1	UBND TP. Tam Điệp	100	74,05	57	83,19	94,5	52,4	76,86	Khá
2	UBND huyện Nho Quan	100	59,77	73,4	30,59	88,7	72,2	70,78	Khá
3	UBND huyện Gia Viễn	100	57,34	69,4	14,14	87,2	70	66,35	Trung bình
4	UBND TP Hoa Lư	100	67,95	71,5	32,95	89,4	67,4	71,53	Khá
5	UBND huyện Yên Mô	100	69,59	78,5	16,93	92,1	75,5	72,10	Khá
6	UBND huyện Yên Khánh	100	78	60,8	23,53	95,1	70,6	71,34	Khá
7	UBND huyện Kim Sơn	100	68,08	77,2	51,3	90,9	75,9	77,23	Khá

CẤP XÃ									
TT	Tên cơ quan/đơn vị	Công khai, minh bạch (%)	Tiến độ giải quyết đúng hạn (%)	Dịch vụ công		Mức độ hài lòng (%)	Số hóa hồ sơ (%)	Điểm trung bình đạt được	Tổng hợp xếp loại
				Hồ sơ trực tuyến (%)	Thanh toán trực tuyến				
I	TP. Hoa Lư								
1	UBND phường Nam Thành	100	62,7	76,3	44,1	62,7	77,4	70,53	Khá
2	UBND phường Nam Bình	100	85	91,94	14,4	85	82,2	76,42	Khá
3	UBND phường Ninh Khánh	100	74,9	79,7	13,9	91,6	85,4	74,25	Khá
4	UBND phường Ninh Sơn	100	60,9	77,9	54,3	60,87	78,9	72,15	Khá
5	UBND phường Vân Giang	100	64,4	80,4	56,2	64,4	72	72,90	Khá
6	UBND phường Ninh Phong	100	86,7	96,6	10	86,7	90,3	78,38	Khá
7	UBND phường Đông Thành	100	89,8	93,2	55,4	89,8	87,1	85,88	Tốt
8	UBND phường Bích Đào	100	59,9	84,2	58,5	59,9	82,3	74,13	Khá
9	UBND phường Tân Thành	100	72	95	13,3	72	82,3	72,43	Khá
10	UBND phường Ninh Phúc	100	55,2	97,6	15,2	55,2	92,5	69,28	Trung bình
11	UBND xã Ninh Tiến	100	65,8	89,7	47,7	65,8	90	76,50	Khá
12	UBND xã Ninh Nhất	100	67,5	93,2	12,3	67,5	90,6	71,85	Khá
13	UBND xã Trường Yên	100	66,8	84	18,6	88,9	77,3	72,60	Khá
14	UBND xã Ninh Hòa	100	79,5	91,6	10	93,2	89,2	77,25	Khá
15	UBND phường Ninh Giang	100	82,9	91	11	94,3	70,6	74,97	Khá
16	UBND xã Ninh Khang	92,8	72,6	65,2	10	90,9	79,3	68,47	Trung bình
17	UBND phường Ninh Mỹ	89,8	65,9	57,6	9	88,6	68,9	63,30	Trung bình
18	UBND xã Ninh Hải	100	54,5	67,7	22,7	84,8	64,6	65,72	Trung bình
19	UBND xã Ninh Vân	12,7	28,7	0	19,5	76,2	25	27,02	Yếu
20	UBND xã Ninh An	100	86,5	85,7	5,6	95,5	83,4	76,12	Khá
II	TP. Tam Điệp								
1	Phường Nam Sơn	98,3	73,46	80,8	91,3	93,9	72,7	85,08	Tốt
2	Phường Tân Bình	96,2	64,32	76,2	94,41	90,3	62,7	80,69	Tốt
3	Phường Yên Bình	61,4	75,56	70,1	93,75	94,7	69	77,42	Khá
4	Xã Quang Sơn	100	79,57	70,9	94,47	96,2	64,4	84,26	Tốt
5	Phường Bắc Sơn	100	68,66	82,1	95,39	92,2	49,9	81,38	Tốt
6	Xã Yên Sơn	100	53,16	75,6	91,43	86,2	64,1	78,42	Khá
7	Xã Đông Sơn	69,4	60,62	75,6	84,36	89,5	71,2	75,11	Khá
8	Phường Trung Sơn	100	67,19	80,7	97,78	92	49,8	81,25	Tốt
9	Phường Tây Sơn	100	75,24	83,4	95,16	94,6	52,1	83,42	Tốt
III	Huyện Nho Quan								
1	UBND xã Xích Thổ	100	56,96	71,8	84,21	87,8	68	78,13	Khá
2	UBND xã Gia Sơn	94,1	56,25	91,3	0	87,5	76,6	67,63	Trung bình
3	UBND xã Gia Thủy	61,6	60,71	67,5	0	89,8	63,9	57,25	Trung bình
4	UBND xã Gia Lâm	79,7	60,44	95,7	0	88,7	81,5	67,67	Trung bình
5	UBND Gia Tường	63,5	70,27	87,2	63,33	92,6	76,8	75,62	Khá
6	UBND xã Đức Long	100	82,27	92,4	8,74	96,4	80,4	76,70	Khá
7	UBND xã Lạc Vân	14,9	48,94	85	0	83,9	72	50,79	Trung bình
8	UBND xã Phú Sơn	93,5	78,07	83,7	1,89	95,5	74	71,11	Khá
9	UBND xã Thạch Bình	62,5	53,41	70	30	86,7	68,7	61,89	Trung bình
10	UBND xã Đồng Phong	100	52,14	95,1	1	85,8	79,8	68,97	Trung bình
11	UBND Thị trấn Nho Quan	100	62,78	81,7	22,45	89,7	74,8	71,91	Khá
12	UBND xã Văn Phương	100	68,75	97,4	98,78	91,8	82	89,79	Tốt
13	UBND xã Yên Quang	100	76,64	95,9	19,3	95,5	83,2	78,42	Khá
14	UBND xã Cúc Phương	34,8	60	66,7	0	88,9	69,8	53,37	Trung bình
15	UBND xã Kỳ Phú	18,8	25,23	77,8	63,64	76,6	70,2	55,38	Trung bình
16	UBND xã Phú Long	55,4	61,22	75	62,5	88,6	65,3	68,00	Trung bình
17	UBND xã Văn Phú	100	68,85	96,3	9,4	92,2	84,3	75,18	Khá

18	UBND xã Phú Lộc	100	83,76	95,7	97,62	97,6	82,5	92,86	Xuất sắc
19	UBND xã Quỳnh Lưu	100	68,59	91,9	5,26	91,9	80,4	73,01	Khá
20	UBND xã Quảng Lạc	100	70,29	90,6	5,05	92,7	78,9	72,92	Khá
21	UBND xã Phúc Sơn	100	54,4	90,3	48,88	86,8	82	77,06	Khá
22	UBND xã Thanh Sơn	100	63,53	92,1	27,57	90,2	79,2	75,43	Khá
23	UBND xã Thượng Hòa	100	60,25	92,2	2,86	88,8	79,8	70,65	Khá
IV Huyện Gia Viễn									
1	UBND xã Gia Thanh	100	66,4	82,9	17,62	91,2	69,8	71,32	Khá
2	UBND xã Gia Xuân	100	76,02	93,8	0,74	94,4	82,3	74,54	Khá
3	UBND xã Gia Trăn	100	45,1	67,8	0	82,9	46,2	57,00	Trung bình
4	UBND xã Gia Tân	100	71,9	85,9	1,71	93,3	76,4	71,54	Khá
5	UBND xã Gia Lập	100	42,09	85,9	26,98	82,2	81,6	69,80	Trung bình
6	UBND xã Gia Vân	100	78,95	83,5	0	95,6	49,5	67,93	Trung bình
7	UBND xã Gia Hòa	100	57,94	28,2	51,02	88,1	29,3	59,09	Trung bình
8	UBND xã Gia Hưng	7,4	29,63	20	0	77,2	29,5	27,29	Yếu
9	UBND xã Liên Sơn	75,4	63,12	65,3	0	90,1	65,4	59,89	Trung bình
10	UBND xã Gia Phú	95,4	49,23	71,5	6,35	84,8	64,5	61,96	Trung bình
11	UBND xã Tiến Thắng	100	68,62	74,7	0	91,9	71,7	67,82	Trung bình
12	UBND xã Gia Phương	45,1	42,06	69,6	0	81,6	59,6	49,66	Yếu
13	UBND xã Gia Trung	100	78,83	56,3	0,37	95,8	79,5	68,47	Trung bình
14	UBND xã Gia Phong	100	75,09	72,3	0	94,5	78,6	70,08	Khá
15	UBND xã Gia Sinh	100	31,42	48,7	56,31	77,8	34,7	58,16	Trung bình
16	UBND xã Gia Minh	40	67,65	81,5	0	91,3	49,9	55,06	Trung bình
17	UBND xã Gia Lạc	84,7	53,95	82	0	86,7	70,5	62,98	Trung bình
18	UBND Thị trấn Thịnh Vượng	100	40,53	60	43,35	91,6	57,9	65,56	Trung bình
V Huyện Yên Mô									
1	UBND xã Yên Thắng	100	77,42	87	51,35	95,3	79,3	81,73	Tốt
2	UBND xã Khánh Thượng	100	64	94,2	1,1	90,3	83,3	72,15	Khá
3	UBND xã Yên Hòa	100	86,44	93,7	24,58	98,6	80,5	80,64	Tốt
4	UBND thị trấn Yên Thịnh	100	74,96	83,4	5,54	93,7	76,5	72,35	Khá
5	UBND xã Khánh Dương	100	88,89	96,8	22,63	99,4	81,3	81,50	Tốt
6	UBND xã Yên Phong	100	59,46	88,9	0	88,5	78,2	69,18	Trung bình
7	UBND xã Yên Từ	100	63,85	94,3	4,57	90,4	84,8	72,99	Khá
8	UBND xã Yên Nhân	100	78,29	98,1	22,05	95,7	84	79,69	Khá
9	UBND xã Yên Mạc	100	70,93	93,1	1,92	92,9	81,4	73,38	Khá
10	UBND xã Yên Mỹ	100	82,47	94,4	5,17	97,2	83,4	77,11	Khá
11	UBND xã Yên Lâm	100	94,16	96,8	1	100	81,4	78,89	Khá
12	UBND xã Yên Thái	100	59,49	93,3	47,06	86,6	77,7	77,36	Khá
13	UBND xã Yên Thành	100	90,99	95,8	5,26	100	83,4	79,24	Khá
14	UBND xã Yên Đồng	100	83,59	91,7	27,96	97,4	78,1	79,79	Khá
VI YÊN KHÁNH									
1	UBND TT Yên Ninh	100	96,17	74,6	2,42	100	80	75,53	Khá
2	UBND xã Khánh Hòa	67,9	83,46	96,3	0,85	97,4	82,5	71,40	Khá
3	UBND xã Khánh Phú	100	89,41	90	83,49	99,8	82,7	90,90	Xuất sắc
4	UBND xã Khánh An	44,1	55,32	22,4	89,89	87	36,9	55,94	Trung bình
5	UBND xã Khánh Cư	100	62,72	90,7	5,88	89,6	65,9	69,13	Trung bình
6	UBND xã Khánh Vân	100	73,91	1,5	96,05	93,7	22,9	64,68	Trung bình
7	UBND xã Khánh Hải	71,5	95,53	40,8	7,66	100	84,5	66,67	Trung bình
8	UBND xã Khánh Thiện	100	92,81	42,1	49,2	92,8	53,8	71,79	Khá
9	UBND xã Khánh Lợi	37,8	92,86	72,5	0	100	72,8	62,66	Trung bình
10	UBND xã Khánh Nhac	100	70,03	80,1	1,34	92,6	82,3	71,06	Khá
11	UBND xã Khánh Hồng	100	83,77	88,5	75,38	97,7	79,4	87,46	Tốt
12	UBND xã Khánh Hội	100	88,26	97,6	60,95	98,9	71,8	86,25	Tốt
13	UBND xã Khánh Mậu	100	82,45	68,4	0,67	97	73,1	70,27	Khá
14	UBND xã Khánh Cường	60,6	60,67	76,8	20,79	89,2	80,6	64,78	Trung bình
15	UBND xã Khánh Trung	100	71,27	86,8	2,12	93,1	81,5	72,47	Khá

16	UBND xã Khánh Thành	100	91,3	55,8	41,94	100	58,8	74,64	Khá
17	UBND xã Khánh Công	63,4	99,25	6,3	0	100	83,6	58,76	Trung bình
18	UBND xã Khánh Thủy	100	80,99	77,8	1,09	96,3	78,5	72,45	Khá
VII KIM SƠN									
1	UBND xã Xuân Chính	100	75,56	88,9	0	94,4	70,7	71,59	Khá
2	UBND xã Chát Bình	66	73,58	93,9	100	93,1	77	83,93	Tốt
3	UBND xã Hội Ninh	100	66,67	84,6	10,94	91,3	76	71,59	Khá
4	UBND xã Kim Định	100	68,75	91,3	86,21	91,9	79,1	86,21	Tốt
5	UBND xã Ân Hòa	100	96,14	98,5	98,84	100	83,5	96,16	Xuất sắc
6	UBND xã Hùng Tiến	100	91,67	96,9	0	100	83,5	78,68	Khá
7	UBND xã Như Hòa	89,6	75	95,3	0	94,4	83	72,88	Khá
8	UBND xã Quang Thiện	100	81,5	90,7	7,89	96,5	73,2	74,97	Khá
9	UBND xã Đồng Hường	100	91,53	91,5	83,72	100	58,1	87,48	Tốt
10	UBND xã Kim Chính	100	76,22	86,1	61,05	94,8	72,9	81,85	Tốt
11	UBND xã Thượng Kiệm	100	90,19	96,3	97,35	100	80,9	94,12	Xuất sắc
12	UBND thị trấn Phát Diệm	100	75,97	86,5	5,19	94,6	77,6	73,31	Khá
13	UBND xã Tân Thành	100	88,82	95,8	89,86	99,4	84,5	93,06	Xuất sắc
14	UBND xã Yên Lộc	100	73,58	65	100	93,9	62,9	82,56	Tốt
15	UBND xã Lai Thành	59,4	64,46	78,8	7,32	90,4	65,2	60,93	Trung bình
16	UBND xã Định Hóa	100	82,35	96,4	2,6	97,1	76,8	75,88	Khá
17	UBND xã Văn Hải	100	47,89	84,8	6,67	84,4	65,1	64,81	Trung bình
18	UBND xã Kim Mỹ	84,8	65,79	74	81,82	89,7	68,3	77,40	Khá
19	UBND xã Kim Tân	89,3	75,19	83	88,33	94,4	74,5	84,12	Tốt
20	UBND xã Cồn Thoi	100	40,88	82,8	43,96	82,4	75,6	70,94	Khá
21	UBND thị trấn Bình Minh	73,8	70,83	95,6	93,75	90,7	71	82,61	Tốt
22	UBND xã Kim Trung	47,6	96,77	90	100	100	79	85,56	Tốt
23	UBND xã Kim Đông	47,1	91,67	100	5	100	82,5	71,05	Khá